|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND XÃ NAM DONG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **TRƯỜNG MN ĐĂK D’RÔNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  Số: 51 /KH-CM  *ĐăkD’Rông ngày 04 tháng 09 năm 2025*  **KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI LÁ**  **NĂM HỌC 2025– 2026**  Căn cứ thông tư số 51/2020/TT-BGD&ĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung chương trình GDMN ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT năm 2021 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hợp nhất Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.  Thực hiện công văn số 944/QĐ-UBND tỉnh Đăk Nông V/v Ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.  Thực hiện công văn số: 697 /SGDDT-GDMN ngày 05/09/ 2025, về việc hướng dẫn thực hiện triển khai nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2025-2026 của sở giáo dục & Đào tạo tỉnh Lâm Đồng  Thực hiện nhiệm vụ GDMN trong bối cảnh sắp xếp sáp nhập đơn vị hành chính , thực hiện chính quyền địa phương hai cấp theo quy định mới.  Thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 của Trường MN Đăk D’rông.  Phát huy những thành tích đã đạt được trong năm học 2024-2025.  Căn cứ vào đặc điểm tình hình thực tế của trường, bộ phận chuyên môn trường MN Đăk D’rông xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 khối Lá như sau:  **I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC, TRẺ 5 TUỔI VỀ 5 LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN** | | |
| **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** | | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | | |
|  | | **1.Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** |
| **MT1**: Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc / bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. | | Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).  + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.  Lưng, bụng, lườn:  + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.  + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.  + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. Chân:  + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.  + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. |
|  | | **2.Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** |
| **MT2**: Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động. | | Đi và chạy, bật và nhảy  + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵu gối.  + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc.  + Đi nối bàn chân tiến, lùi.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh.  + Chạy 18m trong khoảng 10 giây.  + Chạy chậm khoảng 100 - 120m.  -Đi lên xuống ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m), một đầu cao 0,3m. -Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. -Đứng một chân và giữ được thăng bằng trong thời gian 10 giây;  Bật - nhảy:  + Bật liên tục vào vòng.  + Bật xa 40 - 50cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).  + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô.  + Bật qua vật cản 15 - 20cm.  + Nhảy lò cò 5m. |
| **MT3**: Kiểm soát được vận động | | - Đi chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần); |
| **MT 4:** Phối hợp tay- mắt trong vận động. | | Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt.  + Tung, đập bắt bóng tại chỗ.  + Đi và đập bắt bóng.  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.  + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân.Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m)   * Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m) * Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. |
| **MT5:** Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp. | | Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m.  + Bò dích dắc qua 7 điểm.  + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.  + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài1,5m x 30cm.  + Trèo lên xuống 7 gióng thang.  - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây.  - Ném trúng đích thẳng đứng (cao 1,5m, xa 2m) - Bò vòng qua 5-6 điểm dic dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. |
|  | | **3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** |
| **MT6**: Thực hiện được các vận động: Cuộn- xoay tròn cổ tay, gập- mở các ngón tay. | | - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay - Bẻ, nắn.  - Lắp ráp.  - Cài, cởi cúc, kéo khóa, xâu, luồn, buộc dây. |
| **MT7**: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt trong một số hoạt động. | | - Vẽ hình và sao chép các chữ số, chữ cái. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ.  - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu  - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.  - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa. |
| **B. GIÁO DỤC DINH DƯỠNG VÀ SỨC KHỎE** | | |
|  | | **1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** |
| **MT 8**: Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:- Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá…- Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả… | | Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. |
| **MT 9**: Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | | Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống qua trò chơi, hoạt động học. |
| **MT10:** Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). |
|  | | **2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** |
| **MT 11**: Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.- Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội / giật nước cho sạc | | - Tập luyện kĩ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách |
| **MT 12**: Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | | * Tập luyện một số thói quen tốt về ăn uống và giữ gìn sức khỏe. * Tự cầm bát, cầm thìa xúc ăn gọn gang. Biết chia bát, thìa cho bạn. |
|  | | **3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** |
| **MT 13**: Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: | | - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.  - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.  - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.  - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. |
| **MT 14:** Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh. | | * Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. * Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. * Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. * Che miệng khi hp, hắt hơi. * Đeo khẩu trang, rửa tay khử khuẩn đúng cách. * Đi vệ sinh đúng nơi quy định. * Bỏ rác đúng nơi quy định, không nhổ bậy ra lớp. |
|  | | **4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** |
| **MT 15**: Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. | | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.  - Biết gọi người lớn giúp đỡ khi gặp nguy hiểm. |
| **MT 16**: Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. | | - Không đến gần ao hồ, sông suối, những nơi nguy hiểm.  - Nhận biết và tránh xa những nơi nguy hiểm. |
| **MT 17**: Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh. | | - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc...  - Biết không tự ý uống thuốc.  - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khoẻ. |
| **MT 18**: Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. | | - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu,…  - Biết tránh một số trường hợp không an toàn:  + Khi người lạ ẵm, cho kẹo bánh, nước ngọt, rủ đi chơi.  + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không có sự cho phép của người lớn, cô giáo.  - Biết được địa chỉ, nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. |
| **MT 19**: Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn. | | -Sau giờ học về nhà ngay không tự ý đi chơi.  - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi xe máy.  - Không leo trèo cây, ban công, tường rào. |
| **2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC.** | | |
| **A) KHÁM PHÁ KHOA HỌC** | | |
|  | **1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** | |
| **MT 20**: Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng. | - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.  - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật hiện tượng, cây cối,…. | |
| **MT 21**: Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng. | - Sử dụng các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng | |
| **MT 22:** Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. | - Thông qua thử nghiệm và sử dụng công cụ để quan sát so sánh, dự đoán , nhận xét về các sự vật hiện tượng:  + Thử nghiệm gieo hạt, trồng cây, so sánh cây được tưới nước và cây không tưới nước.  + Thí nghiệm về sự hòa tan trong nước, thí nghiệm chìm nổi,….. | |
| **MT 23:** Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. | -Thông qua tranh ảnh, video, kinh nghiệm của bản thân.  - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.  - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.  - Ghi nhớ và nói được những thông tin thu thập được. | |
| **MT 24:** Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. | - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu.  - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu. | |
|  | **2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | |
| **MT 25**. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. | - Xem xét và tìm hiểu đặc điểm, mối quan hệ của các sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | |
| **MT 26**: Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | - Cùng nhau khiêng đồ vật nặng.  - Làm cho ván dốc đề xe đồ chơi chạy nhanh hơn.  - Không bỏ rác bữa bài để sàn nhà luôn sạch,..  - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ. | |
|  | **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** | |
| **MT 27**: Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. | |
| **MT 28**: Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình. | - Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc.  - Chơi các góc chơi mô phỏng công việc của người lớn, đóng vai theo chủ đề, bắt chước các con vật.  - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, dán,…để tạo ra sản phẩm. Nhận xét các sản phẩm về màu sắc, hình dáng, đường nét, bố cục. | |
| **B) LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN** | | |
|  | **1. Nhận biết số đếm, số lượng** | |
| **MT 29**: Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm. | - Thể hiện sự quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Đây là mấy?”.... | |
| **MT 30:** Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.  - Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. | |
| **MT 31**: So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất | - Nhận biết và so sánh số lượng trong phạm vi 10.  - Nói được kết quả so sánh bằng các từ : bằng nhau, nhiều nhất,ít hơn, ít nhất. | |
| **MT 32**: Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. | - Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. | |
| **MT 33**: Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. | -Tách một nhóm thành hai nhóm nhỏ bằng các cách khác nhau .  - Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn hoặc bằng nhau. | |
| **MT 34**: Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. | - Nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.  - Đếm số lượng các đồ vật và dùng số tương ứng để chỉ số lượng. | |
| **MT 35**: Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày | - Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày: như nhận biết và đếm số lượng ghế, bàn, hoa quả…  - Nhận biết các số từ 5-10 mọi lúc mọi nơi, biển số xe, số nhà,…. | |
|  | **2. Sắp xếp theo qui tắc** | |
| **MT36**: Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. | - Sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu của cô: xen kẽ 1:1, 2:1,….  Sắp xếp theo màu sắc, hình khối, kích thước… | |
| **MT 37**: Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. | Nhận ra các quy tắc sắp xếp theo mẫu và sao chép lại thông qua các bài thực hành trong sách vở hay các hoạt động làm quen với toán. | |
| **MT 38**: Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. | - Tạo ra quy tắc sắp xếp mới mà trẻ muốn.  - Thực hiện liên tục nhuần nhuyễn. | |
|  | **3. So sánh hai đối tượng** | |
| **MT 39**: Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. | - Đo độ dài một vật bằng các đon vị đo khác nhau.  - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.  - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. | |
|  | **4. Nhận biết hình dạng** | |
| **MT 40**: Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.  - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. | |
|  | **5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | |
| **MT 41**: Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. | - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. | |
| **MT 42**: Gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm. | - Nhận biết hôm qua, hôm nay và ngày mai.  - Gọi tên các ngày trong tuần. | |
| **C) KHÁM PHÁ XÃ HỘI** | | |
|  | **1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** | |
| **MT 43**: Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. | |
| **MT 44**: Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình. | |
| **MT 45:** Nói địa chỉ gia đình mình khi được hỏi, trò chuyện. | . Nói địa chỉ gia đình mình như (số nhà, đường phố / thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện. | |
| **MT 46**. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Nêu được những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non trong khi trò chuyện. | |
| **MT 47**: Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | - Những đặc điểm công việc của các cô bác trong trường.( cô giáo, cô y tế, cô cấp dưỡng, bác bảo vệ,…) | |
| **MT 48:** Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | |
|  | **2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** | |
| **MT 49**: Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. | Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”. | |
|  | **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** | |
| **MT 50:** Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. | Kể tên một số lễ hội và các hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. | |
| **MT 51**: Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. | Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. | |
| **III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ.** | | |
|  | **1. Nghe hiểu lời nói** | |
| **MT 52**: Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể. | - Hiểu và làm theo được các yêu cầu trong hoạt động tập thể như: ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. | |
| **MT 53**: Hiểu nghĩa từ khái quát. | - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa như: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...). | |
| **MT 54**: Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. | Biết lắng nghe các ý kiến của người khác và nhận xết lại các ý kiến đó. | |
|  | **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | |
| **MT 55**: Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. | - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “Tại sao?”; “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có?”... | |
| **MT 56**: Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh. | Biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh. | |
| **MT 57**: Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. | |
| **MT 58**: Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật. | Thể hiện sự hiểu biết về các nhân vật thông qua việc miêu tả các thông tin về nhân vật ấy như hành động, tính cách, trạng thái. | |
| **MT 59**: Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao... | Thể hiện được nội dung, tình cảm cả các bài thơ, đồng dao, ca dao.. qua việc đọc diễn cảm. | |
| **MT 60**: Kể có thay đổi một vài tình tiết trong nội dung truyện. | Khi Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện | |
| **MT 61**: Đóng được vai của nhân vật trong truyện. | Thể hiện được các nhân vật trong khi tham gia đóng vai từ biểu cảm, cử chỉ, hành động… | |
| **MT 62**: Sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng”... phù hợp với tình huống. | Sử dụng các từ phù hợp với những tình huống trong cuộc sống: biết “Xin lỗi” khi làm sai, “Cảm ơn” khi nhận quà… “Vâng”, “dạ”, “thưa” với người lớn hơn,…. | |
| **MT 63**: Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | * Điều chỉnh giọng nói về sắc thái, âm lượng….để phù hợp với ngữ cảnh. Ví dụ: khi làm sai thì cúi mặt nói nhỏ, khi chiến thắng thì vui mừng, hò reo,… | |
|  | * **3. Làm quen với việc đọc - viết** | |
| **MT 64**: Chọn sách để “đọc” và xem. | - Xem và “đọc” các loại sách khác nhau. Hiểu được những hình ảnh trong sách, có thể đọc theo tranh. | |
| **MT 65**: Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.  - Kể truyện sáng tạo theo tranh vẽ. kể lại câu truyện về những điều trẻ biết. | |
| **MT 66**: Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  + Hướng đọc,: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  + Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.  + Giữ gìn sách cẩn thận. | |
| **MT 67**: Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... | - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...). | |
| **MT 68**: Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. | * - Nhận dạng được chữ , viết thường,viết hoa, và phát âm đúng các âm của các chữ cái . | |
| **MT 69**: Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | |
| **IV. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI** | | |
|  | **1. Thể hiện ý thức về bản thân** | |
| **MT 70:** Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà. | Ghi nhớ và nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc số điện thoại. | |
| **MT 71**: Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. | - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.thích, khả năng của bản thân. | |
| **MT 72**: Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn. | - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | |
| **MT 73**: Biết mình là con / cháu / anh / chị / em trong gia đình. | - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình. | |
| **MT 74**: Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. | - Biết vâng lời người lớn, tự phục vụ bản thân mình và phụ giúp các công việc vừa sức. | |
|  | **2. Thể hiện sự tự tin, tự lực** | |
| **MT 75**: Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày. | - Thực hiện công việc được giao (vệ sinh cá nhân, trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). | |
| **MT 76**: Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. | - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. | |
|  | **3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** | |
| **MT 77**: Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xâu hô) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. | |
| **MT 78**: Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. | - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. | |
| **MT 79**: Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. | Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.  Nhận ra tâm trạng của bạn bè, người thân  - Biết an ủi/chia vui phù hợp với họ. - An ủi người thân hay bạn bè khi họ ốm mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói, hoặc cử chỉ. | |
| **MT 80**: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...). | Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...). | |
| **MT 81**: Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | - Thể hiện tình cảm, sự tôn trọng và kính yêu Bác Hồ thông qua các bài hát, bài thơ… | |
| **MT 82**: Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống của quê hương, đất nước. | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. | |
|  | **4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | |
| **MT 83**: Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng. | Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. | |
| **MT 84**: Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | - Biết và thực hiện các quy tắc trong sinh hoạt hàng ngày: chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn mà không phải nhắc nhở, cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà; xin lỗi khi có hành vi không phù hợp gây ảnh hưởng đến người khác. | |
| **MT 85**: Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | Tập trung lắng nghe, không nói leo hay ngắt lời khi người khác đang nói. | |
| **MT 86**: Biết chờ đến lượt. | - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.  - Biết xếp hàng khi chờ tới lượt. | |
| **MT 87**: Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự khi trao đổi, trò chuyện với người khác.  - Sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm của mình với mọi người. | |
| **MT 88:** Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn. | -Biết dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn để giải quyết mâu thuẫn. | |
|  | **5. Quan tâm đến môi trường** | |
| **MT 89**: Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. | |
| **MT90**: Bỏ rác đúng nơi quy định. | - Không xả rác bừa bãi.  - Biết phân loại rác bỏ đúng nơi quy định | |
| **MT 91:** Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường. | - Giữ gìn vệ sinh môi trường. (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa...). | |
| **MT 92**: Tiết kiệm điện nước trong sinh hoạt. | - Tiết kiệm điện, nước: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. | |
| **5. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ.** | | |
|  | **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | |
| **MT 93**: Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | |
| **MT 94**: Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. | - Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).  - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. | |
| **MT 95**: Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về các tác phẩm tạo hình. | Thể hiện sự thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. | |
|  | **2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | |
| **MT 96**: Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tinh cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. | |
| **MT 97**: Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc qua nhiều hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). | |
| **MT 98**: Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.  - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | |
| **MT 99**: Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục. | |
| **MT 100**: Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục. | |
| **MT 101**: Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | - Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục. | |
| **MT 102**: Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. | - Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục. | |
| **MT 103**: Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét và bố cục. | |
|  | **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** | |
| **MT 104**: Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.  - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). | |
| **MT 105**: Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp). | |
| **MT 106**: Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | Nói lên ý tưởng của mình và nói cách làm sản phẩm đó. | |
| **MT 107**: Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình. | |

**107 mục tiêu**

**TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM, TRƯỜNG MẦM NON HẠNH PHÚC.**

**1. Môi trường vật chất:**

**+ Trong lớp học :**

- Bố trí, sắp xếp các góc chơi trong lớp cho trẻ đảm bảo các điều kiện theo qui định, phù hợp với từng độ tuổi và đầy đủ đồ dùng đồ chơi.

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung chủ đề giáo dục.

- Tạo môi trường làm việc và học tập ấm áp, thân thiện, đoàn kết, mọi thành viên trong trường, lớp học luôn được yêu thương, tôn trọng, thấu hiểu nhau.

- Phát huy dân chủ trong nhà trường.

- Hình ảnh trang trí thể hiện tình yêu thương, tạo cảm giác gần gũi.

- Có các đồ dùng, đồ chơi phong phú, nguyên vật liệu đa dạng hấp dẫn trẻ.

- sắp xếp đồ dùng đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

Có khu vực đẻ bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

Các khu vực bố trí phù hợp, linh hoạt (cố định hoặc di chuyển) mang tính chất mở tạo diều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực đóng vai, tạo hình, thư viện (sách, tranh truyện) , khu vực ghép hình / lắp ráp xây dựng , hoạt động âm nhạc, và có khu vực cho trẻ yên tĩnh nghỉ ngơi bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản phù hợp chủ đè và tạo mơi trường làm quen chữ viết.

**+ Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời :**

- Xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học luôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện với trẻ.

- Sân chơi và sắp sếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát đất sỏi, nước.

- Bồn hoa cây cảnh, nơi trông cây...

**2. Môi trường xã hội**:

- Đảm bảo tất cả trẻ đều có cơ hội được học tập, vui chơi bằng nhiều hình thức khác nhau phù hợp với nhu cầu, hứng thứ và khả năng của từng trẻ.

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo điều kiện thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi cử chỉ lời nói, thái độ của giáo viên với trẻ và với những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

- Phối hợp với cha mẹ học sinh cũng như tăng cường các nguồn lực để tạo dựng và duy trì khung cảnh sư phạm thêm xanh sạch đẹp với nhiều tình yêu thương

- Các tổ chuyên môn xây dựng, bồi dưỡng nội dung sinh hoạt chuyên đề có lồng ghép nội dung xây dựng trường học hạnh phúc. Thực hiện tốt các hoạt động theo 3 tiêu chí và tăng cường cho trẻ giao lưu, trãi nghiệm.

**DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN TRONG NĂM HỌC 2025-2026**

Dự kiến 10 chủ đề thực hiện 35 tuần

**KHỐI LÁ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Tuần | Chủ đề nhánh | Thời gian | Ghi chú |
| 1  Trường mầm  non  (3 tuần) | 1 | Trường MN Đăk D’Rông | 8 -12/9 |  |
| 2 | Đồ dùng đồ chơi | 15-19/9 |
| 3 | Lớp học thân yêu | 22-26/9 |
| 2  Bản thân (3 tuần) | 4 | Bé là ai | 29/9-3/10 |  |
| 5 | Trung thu của bé | 6- 10/10 |
| 6 | Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh? | 13-17/10 |
| 3  Gia đình  (4 tuần) | 7 | Gia đình của bé | 20-24/10 |  |
| 8 | Họ hàng nhà bé | 27-31/10 |
| 9 | Ngôi nhà thân yêu | 3-7/11 |
| 10 | Đồ dùng nhà bé | 10-14/11 |
| 4  Nghề nghiệp  (4 tuần) | 11 | Cô giáo của bé. | 17-21/11 |  |
| 12 | Một số nghề phổ biến trong xã hội | 24 -28/11 |
| 13 | Bác nông dân chăm chỉ | 1- 5/12 |
| 14 | Bé yêu chú bộ đội | 8-12/12 |
| 5  Thế giới  Động vật  (4tuần) | 15 | Động vật nuôi trong gia đình bé | 15 -19/12 | Kết thúc kì 1 |
| 16 | Những con thú trong rừng | 22-26/12 |
| 17 | Động vật sống dưới nước? | 29/12-2/1 |
| 18 | Côn trùng và chim | 5-9/1 |
| Ôn tập | | 12-16/1 |
| Học kì II | | | | |
| 6  Thế giới  Thực vật vật  (5tuần) | 19 | Vườn rau của bé | 19-23/1 |  |
| 20 | Cây xanh quanh bé | 26-30/1 |
| 21 | Vườn hoa mùa xuân | 2-6/2 |
| 22 | Ngày tết quê em | 09-13/2 |
| **NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN từ ngày 14/2 đến ngày 22/2/2026** | | | |
| 23 | Lễ hội ngày xuân | 23-27/2 |  |
| 7  Giao thông  (4 tuần) | 24 | Những chiếc xe vui tính | 2 - 6/3 |  |
| 25 | Du lịch đường thủy. | 9-13/ 3 |
| 26 | Giao thông đường sắt và đường hàng không. | 16-20/3 |
| 27 | Bé học luật giao thông | 23 - 27/3 |
| 8  Nước Hiện tượng tự nhiên  (4 tuần) | 28 | Các mùa trong năm | 30/3 - 3/4 |  |
| 29 | Hiện tượng tự nhiên quanh bé. | 6 -10/4 |
| 30 | Bốn mùa bé yêu | 13-17/4 |
| 9  Quê hương đất nước  Bác Hồ  (3 tuần) | 31 | Quê hương của bé | 20-24/4 |  |
| 32 | Bé yêu biến đảo | 27-1/5 |  |
| 33 | Bác Hồ kính yêu | 4-8/5 |  |
| 10  Trường tiểu học  ( 2 tuần) | 34 | Bé làm quen với trường tiểu học | 11-15/5 | Kết thúc kì 2 |
| 35 | Bé vào lớp 1 | 18 -22/5 |

 *Nam Dong, ngày 04 tháng 09 năm 2025*

**Chủ Tịch Hội Đồng Hiệu Phó Chuyên Môn**

**( DUYỆT)**



**Hiệu trưởng**

**Nông Thị Gấm Nguyễn Thị Ánh Ngọc**

UBND XÃ NAM DONG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG MN ĐĂKDRÔNG Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

*Số:52 /KH-CM Nam Dong, ngày 04 tháng 09 năm 2025*

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI CHỒI**

**NĂM HỌC 2025 – 2026**

Căn cứ thông tư số 51/2020/TT-BGD&ĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung chương trình GDMN ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT năm 2021 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hợp nhất Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.

Thực hiện công văn số 944/QĐ-UBND tỉnh Đăk Nông V/v Ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Căn cứ công văn số 697 /SGDĐT-GDMN ngày 5/9/2025. về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2025-2026 của sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Lâm Đồng.

Thực hiện nhiệm vụ GDMN trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp theo quy định mới. tiếp tục nâng cao chất lượng triển khai trương trình giáo dục mầm non.

Phát huy những thành tích đã đạt được trong năm học 2024-2025

Căn cứ vào đặc điểm tình hình thực tế của trường, bộ phận chuyên môn trường MN ĐăkDrông xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025 - 2026 khối chồi như sau:

**Mục tiêu giáo dục, nội dung giáo dục trẻ 4 tuổi về 5 lĩnh vực phát triển:**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | |
| 1. **PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG** | |
| **MT1:** Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh | **1. Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp**  **- Hô hấp:** hít vào, thở ra  **- Tay:**  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên( kết hợp vẫy bàn tay, nắm mở bàn tay).  + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau ( phía trước, phía sau, trên đầu)  **- Lưng, bụng, lườn:**  + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  + Quay sang trái, sang phải  + nghiêng người sang trái sang phải.  **- Chân:**  + Nhún chân  + Ngồi xổm, đứng lên, bật liên tục tại chỗ.  + Đứng lần lượt từng chân co cao đầu gối. |
|  | **2. Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** |
| **MT2**: Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động | **- Đi- Bật- nhảy**  + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đi dic dắc , đi lùi, đi khuỵu gối…  + Bước đi liên tục trên ghế thể dục.  + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m  + Đi bước dồn ngang  + Đi theo đường hẹp, trèo lên xuống ghế  + Đi trên ghế thể dục bước qua chướng ngại vật.  + Đi trên đường ngoằn ngoèo.bật qua suối nhỏ  + Bật liên tục về phía trước  + Bật xa 35 - 40cm  + Bật – nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm)  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.  + Bật qua vật cản cao 10-15 cm  + Nhảy lò cò 3m |
| **MT3:** Kiểm soát được vận động | + Chạy 15m trong khoảng 10 giây.  + Chạy chậm 60- 80 m |
| **MT4**: Phối hợp tay mắt trong vận động | **- Tung, ném, bắt:**  + Đập và bắt bóng tại chỗ.  + Tung bóng lên cao và bắt bóng.  + Tung bắt bóng với người đối diện  + Ném xa bằng 1 tay  + Ném xa bằng 2 tay.  + Ném trúng đích đứng( xa 1,5m x cao1,2m)  + Ném xa bằng 1 tay, chạy nhanh 10m  + Ném trúng đích bằng 1 tay, nhảy lò cò  + Chuyền, bắt bóng qua đầu qua chân  + Lăn bóng và di chuyển theo bóng |
| **MT5**: Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp | **- Bò, trườn, trèo:**  + Ném trúng đích nằm ngang ( xa 2m)  + Bò dích dắc qua 5 điểm.  + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m.  + Bò trong Đường dích dắc  + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m.  + Trườn theo hướng thẳng.  + Trườn sấp chui qua cổng.  + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30 cm.  + Trèo lên xuống 5 gióng thang. |
|  | **3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt** |
| **MT6**: Thực hiện được các vận động | - Cuộn - xoay tròn cổ tay.  - Gập, mở các ngón tay. |
| **MT7:** Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động | - Tô, vẽ hình, cây cối  - Xé, cắt đường thẳng hoặc theo khả năng  - Vo , xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối…  - Gập giấy.  - Lắp ghép hình.  - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây. |
| **B. GIÁO DỤC DINH DƯỠNG VÀ SỨC KHỎE** | |
|  | **1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** |
| **MT8:** Biết một số thực phẩm cùng nhóm: | - Thịt, cá…có nhiều chất đạm.  - Rau, quả chín có nhiều vitamin.  - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm ( trên tháp dinh dưỡng)  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật ( ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…) |
| **MT9:** Trẻnói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản | - Nhận biết những món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo… |
| **MT 10**: Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất |
|  | **2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** |
| **MT11**: Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở. | - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn |
| **MT12:** Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi đổ thức ăn | - Trẻ thực hiện tự cầm bát, thìa đúng cách xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. |
|  | **3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** |
| **MT 13**: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống | - Tập luyện một số thói quen tốt trong ăn uống, sinh hoạt hàng ngày để giữ gìn sức khỏe.  - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  - Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn tù tốn, nhai kĩ  - Không uống nước lã.  - Không cười đùa trong khi ăn, uống, khi ăn các loại quả có hạt; không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ; không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được người lớn cho phép; không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo |
| **MT 14**: Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở | - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt…  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định  - Bỏ rác đúng nơi quy định.  - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.  - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường sống đối với sức khỏe con người.  - Cách phòng chống một số dịch bệnh thường xảy ra.  - Ích lợi của các loại trang phục khác nhau như quần dài, áo ngắn, áo khoác. |
|  | **4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** |
| **MT15:** Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng … là nguy hiểm, không đến gần. biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch. | - Không nên đến gần bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng…. Biết các vật sắc nhọn không nên ngịch  - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng |
| **MT16**: Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước… là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | - Nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm, những nơi không an toàn, không chơi gần những nơi như ao, hồ, sông suối… |
| **MT 17**: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở | - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt…  - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ…không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. |
| **MT18:** Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ. | - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu; khi bị lạc, nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. |
| **II . LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | |
| **A. KHÁM PHÁ KHOA HỌC** | |
|  | **1.Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** |
| **MT19**: Quan tâm, đến những thay đổi của các sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: "vì sao cây lại héo?"; "vì sao lá cây bị ướt?"…. | - Quan tâm đến những thay đổi của sự vật , hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “vì sao cây lại héo”?; “vì sao lá cây bị ướt”?... |
| **MT 20**: Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm…để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | - Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm… để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng  **-** Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.  - Mỗi giác quan có chức năng riêng và có sự liên quan chặt chẽ với các bộ phận khác trên cơ thể. |
| **MT21**: Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. | - Trẻ làm thí nghiệm: Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. |
| **MT22**: Thu thập thông tin về đối tượng khác nhau. | - Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. |
| **MT 23**: Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.  - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1- 2 dấu hiệu  + Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi, kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm…để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
|  | **2.Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** |
| **MT24:** Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “cho thêm đường/ nên nước ngọt/ mặn hơn”. | + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc ( cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn..)  + Quan tâm đến những thay đổi của sự vật hiện tượng xung quanh với sự gợi ý hướng dẫn của cô giáo |
| **MT25:** Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. | - Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. ví dụ: làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. |
|  | **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** |
| **MT 26**: Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | **- Phương tiện giao thông:**  - Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.  **Động vật và thực vật:**  - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.  - So sánh sự giống và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.  - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.  - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu.  - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.  **Một số hiện tượng tự nhiên:**  **- Thời tiết, mùa:**  + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.  **- Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng**  + Sự khác nhau giữa ngày và đêm.  **- Nước:**  + Các nguồn nước trong môi trường sống.  + Ích lợi của nước đối với con người, con vật và cây.  + Một số đặc điểm tính chất của nước.  + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.  **- Không khí, ánh sáng:**  + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.  **- Đất, đá, cát, sỏi:**  + Một vài đặc diểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. |
| **MT 27**: Thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình… | **-** Thể hiện được một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình |
| **B. LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN** | |
|  | **1.Nhận biết số đếm, số lượng** |
| **MT 28**: Trẻ thích và quan tâm đến chữ số, số lượng các vật ở xung quanh. | - Quan tâm đến chữ số, đếm và hỏi các vật xung quanh xem có bao nhiêu/ có mấy, là số mấy…? |
| **MT29:** Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.  - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. |
| **MT 30**: Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | - So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. |
| **MT 31**: Biết gộp hai đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm |
| **MT32**: Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. | - Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. |
| **MT33:** Sử dụng các số từ 1 đến 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | Sử dụng các số từ 1 đến 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. |
| **MT 34:** Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày ( số nhà, biển số xe..) |
|  | **2. Sắp xếp theo quy tắc** |
| **MT 35**: Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại. | - Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.  - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. |
|  | **3. So sánh hai đối tượng** |
| **MT 36**: Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.  - Đo dung tích của 1vật bằng một đơn vị đo. |
|  | **4. Nhận biết hình dạng** |
| **MT 37**: Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật….). | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình tam giác hình tròn; hình vuông , hình chữ nhật. |
| **MT38:** Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu bằng khả năng của trẻ. |
|  | **5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** |
| **MT39:** Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước- phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải- phía trái). |
| **MT40:** Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. |
| **C. KHÁM PHÁ XÃ HỘI** | |
|  | **1.Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** |
| **MT41**: Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. |
| **MT 42**: Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | - Họ tên, công việc của bố mẹ và những người thân trong GĐ và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. |
| **MT 43**: Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên địa chỉ của gia đình: số nhà, xã phường thôn, xóm khi được hỏi |
| **MT44**: Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên địa chỉ của trường, lớp. |
| **MT 45**: Nói tên một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | **-** Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. |
| **MT 46:** Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. |
|  | **2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** |
| **MT 47**: Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi…của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. |
|  | **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh**. |
| **MT48:** Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | - Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. |
| **MT49**: Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước. |
| **III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | |
|  | **1.Nghe hiểu lời nói** |
| **MT50:** Thực hiện được 2 - 3 yêu cầu liên tiếp | - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.  - Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu.  ví dụ: “cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. |
| **MT 51:** Hiểu nghĩa từ khái quát. | - Hiểu nghĩa từ khái quát : rau quả, con vật, đồ gỗ… |
| **MT52**: Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | - Nghe hiểu nội dung và trả lòi được các câu hỏi đơn  - Nghe, hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.  - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi |
|  | **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày** |
| **MT 53**: Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.  - Trả lời và đặt các câu hỏi “ ai?”; “ cái gì?”; “ ở đâu?”; “ khi nào?”; “ để làm gì?”… |
| **MT54**: Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm… | - Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm… |
| **MT 55**: Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép |
| **MT 56**: Kể lại sự việc theo trình tự. | - Kể lại truyện đã được nghe.  - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh |
| **MT 57**: Đọc thuộc bài thơ,  ca dao, đồng dao... | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, hò vè.  - Nghe các bài hát bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. |
| **MT 58:** Kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc. | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết |
| **MT 59**: Bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | - Nghe, sử dụng các từ biểu cảm  - Đóng kịch |
| **MT 60:** Sử dụng các từ biểu thi sự lễ phép. | - Sử dụng các từ như: “Mời cô” “Mời bạn”; “Cảm ơn”; “Xin lỗi”…trong giao tiếp |
| **MT 61:** Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | - Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. |
|  | **3. Làm quen với việc đọc – viết** |
| **MT 62**: Biết chọn sách để xem. | - Biết chọn sách để xem phù hợp với lứa tuổi |
| **MT 63:** Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | - Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. |
| **MT 64:** Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.  - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.  - Làm quen với cách đọc: Hướng đọc : từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  - Giữ gìn, bảo vệ sách. |
| **MT 65:** Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm… | - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống : nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ |
| **MT 66:** Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng… | - Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng…  - Nhận dạng một số chữ cái  - Tập tô, tập đồ các nét chữ |
| **IV. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI** | |
|  | **1. Thể hiện ý thức về bản thân** |
| **MT 67:** Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | - Tên, tuổi, giới tính: nói được tên tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ; |
| **MT 68**: Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | - Sở thích, khả năng của bản thân: nói được điều trẻ thích, không thích, những việc gì trẻ có thể làm được. |
|  | **2.Thể hiện sự tự tin, tự lực** |
| **MT 69**: Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | - Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích |
| **MT 70**: Cố gắng hoàn thành công việc được giao ( trực nhật, dọn đồ chơi). | - Cố gắng hoàn thành công việc được giao: trực nhật, dọn đồ chơi |
|  | **3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** |
| **MT 71:** Nhận biết cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buốn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. |
| **MT 72**: Biết biểu lộ một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói thông qua hoạt động trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. |
| **MT 73**: Nhận ra hình ảnh  Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ  - Biết Lăng Bác Hồ ở thủ đô Hà Nội |
| **MT 74:** Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ |
| **MT 75:** Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. |
|  | **4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội**. |
| **MT76**: Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường; vâng lời ông bà, bố mẹ….  - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình. |
| **MT 77:** Biết nói cảm ơn, xin lỗi, biết chào hỏi lễ phép. | - Biết nói cảm ơn, xin lỗi , biết chào hỏi lễ phép.  - Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu” |
| **MT 78:**  Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.  - Quan tâm, giúp đỡ bạn |
| **MT 79:** Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | - Chờ đến lượt, hợp tác. |
| **MT 80:** Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | - Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung :chơi, trực nhật.... |
|  | **5. Quan tâm đến môi trường** |
| **MT 81:** Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. | - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối xung quanh |
| **MT 82:** Bỏ rác đúng nơi quy định. | - Giữ gìn vệ sinh môi trường, vệ sinh lớp học  - Có thói quen tốt trong sinh hoạt hàng ngày.  - Giữ gìn vệ sinh chung |
| **MT 83:** Không bẻ cành, bứt hoa. | - Không bẻ cành, bứt hoa. Không dẫm lên cỏ |
| **MT 84:** Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | - Tiết kiệm điện, nước. |
| **V. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ** | |
|  | **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹpcủa các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật** | |
| **MT 85:** Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật: |
| **MT 86**: Chú ý nghe, thích thú ( hát, vỗ tay, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể chuyện. | * Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca) * thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể chuyện |
| **MT 87:** Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | - Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. |
|  | **2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** |
| **MT 88:**  Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ… | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau ( nhạc thiếu nhi, dân ca)  - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát |
| **MT 89:** Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |
| **MT 90:** Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. |
| **MT 91:** Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu săc và bố cục. | - Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét, bố cục. |
| **MT 92:**  Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong…và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | - Sử dụng các kỹ năng xé, cắt để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét, bố cục. |
| **MT93:** Làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét, bố cục. |
| **MT 94:** Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | - Sử dụng các kỹ xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét, bố cục. |
| **MT 95:** Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | - Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. |
|  | **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật** (âm nhạc, tạo hình) |
| **MT 96:** Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. |
| **MT** **97**: Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. |
| **MT 98:** Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.  - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. |
| **MT 99:** Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Đặt tên cho sản phẩm của mình. |

*( Khối chồi Tổng 99 mục tiêu)*

**TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM TRƯỜNG MẦM NON HẠNH PHÚC.**

**1 Môi trường vật chất:**

**+ Trong lớp học :**

- Bố trí, sắp xếp các góc chơi trong lớp cho trẻ đảm bảo các điều kiện theo qui định, phù hợp với từng độ tuổi và đầy đủ đồ dùng đồ chơi.

- Trang trí Tạo môi trường làm việc và học tập ấm áp, thân thiện, đoàn kết, mọi thành viên trong trường, lớp học luôn được yêu thương, tôn trọng, thấu hiểu nhau.

- Phát huy dân chủ trong nhà trường.

- Hình ảnh trang trí thể hiện tình yêu thương, tạo cảm giác gần gũi.

- Có các đồ dùng, đồ chơi phong phú, nguyên vật liệu đa dạng hấp dẫn trẻ.

- sắp xếp đồ dùng đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

Có khu vực đẻ bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

Các khu vực bố trí phù hợp, linh hoạt (cố định hoặc di chuyển) mang tính chất mở tạo diều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực đóng vai, tạo hình, thư viện (sách, tranh truyện) , khu vực ghép hình / lắp ráp xây dựng , hoạt động âm nhạc, và có khu vực cho trẻ yên tĩnh nghỉ ngơi bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản phù hợp chủ đè và tạo mơi trường làm quen chữ viết.

**+ Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời :**

- Xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học luôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện với trẻ.

- Sân chơi và sắp sếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát đất sỏi, nước.

- Bồn hoa cây cảnh, nơi trông cây...

**2. Môi trường xã hội:**

- Đảm bảo tất cả trẻ đều có cơ hội được học tập, vui chơi bằng nhiều hình thức khác nhau phù hợp với nhu cầu, hứng thứ và khả Năng của từng trẻ.

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo điều kiện thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi cử chỉ lời nói, thái độ của giáo viên với trẻ và với những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

- Phối hợp với cha mẹ học sinh cũng như tăng cường các nguồn lực để tạo dựng và duy trì khung cảnh sư phạm thêm xanh sạch đẹp với nhiều tình yêu thương

- Các tổ chuyên môn xây dựng, bồi dưỡng nội dung sinh hoạt chuyên đề có lồng ghép nội dung xây dựng trường học hạnh phúc. Thực hiện tốt các hoạt động theo 3 tiêu chí và tăng cường cho trẻ giao lưu, trải nghiệm.

**DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN TRONG NĂM HỌC 2025-2026**

Dự kiến 9 chủ đề thực hiện 35 tuần

**KHỐI CHỒI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Tuần | Chủ đề nhánh | Thời gian | Ghi chú |
| 1  Trường mầm  non  (3 tuần) | 1 | Ngày hội đến trường của bé | 8 -12/9 |  |
| 2 | Đồ dùng đò chơi lóp học | 15-19/9 |
| 3 | Lớp học yêu thương của  Bé | 22-26/9 |
| 2  Bản thân (3 tuần) | 4 | Bé là ai | 29/9-3/10 |  |
| 5 | Trung thu của bé | 6- 10/10 |
| 6 | Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 13-17/10 |
| 3  Gia đình  (4 tuần) | 7 | Ngôi nhà của bé | 20-24/10 |  |
| 8 | Những người thân trong  gia đình bé | 27-31/10 |
| 9 | Họ hàng của gia đình bé | 3-7/11 |
| 10 | Đồ dùng trong gia đình | 10-14/11 |
| 4  Nghề nghiệp  (4 tuần) | 11 | Nghề giáo viên | 17-21/11 |  |
| 12 | Nghề phổ biến trong XH | 24 -28/11 |
| 13 | Nghề dịch vụ,sản xuất | 1- 5/12 |
| 14 | Nghề bộ đội | 8-12/12 |
| 5  Thế giới  Động vật  (4tuần) | 15 | Động vật nuôi trong gia đình | 15 -19/12 | Kết thúc kì 1 |
| 16 | Động vật sống dưới nước | 22-26/12 |
| 17 | Côn trùng và chim | 29/12-2/1 |
| 18 | Động vật sống trong rừng | 5-9/1 |
| Ôn tập | | 12-16/1 |
| 6  Thế giới  Thực vật  (5 tuần) | Học kì II | | |
| 19 | Vườn rau của bé | 19-23/1 |
| 20 | Một số cây lương thực | 26-30/1 |  |
| 21 | Em yêu cây xanh | 2-6/2 |
| 22 | Ngày tết quê em | 09-13/2 |
| **NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN từ ngày 14/2 đến ngày 22/2/2026** | | | |
| 23 | Vườn hoa mùa xuân | 23-27/2 |  |
| 7  Giao thông  (4 tuần) | 24 | Phương tiện giao thông đường bộ | 2 - 6/3 |
| 25 | Phương tiện GT đường hàng không không | 9-13/ 3 |
| 26 | Bé du lịch đường thủy | 16-20/3 |
| 27 | Một số luật lệ giao thông | 23 - 27/3 |
| 8  Nước Hiện tượng tự nhiên  (4 tuần) | 28 | Các nguồn nước | 30/3 - 3/4 |  |
| 29 | Các mùa trong năm | 6 -10/4 |
| 30 | Một số hiện tượng thiên nhiên | 13-17/4 |
| 31 | Ánh sáng | 20- 24/4 |
| 9  Quê hương đất nước  Bác Hồ  (4 tuần) | 32 | Đất nước việt nam diệu kì | 27/4 - 1/5 | Kết thúc kì 2 |
| 33 | Quê hương bé | 4- 8/5 |
| 34 | Bác Hồ kính yêu | 11-15/5 |
| 35 | Bé yêu biển đảo | 18 -22/5 |

*Nam Dong ngày 04 tháng 09năm 2025*

 **Chủ Tịch Hội Đồng Hiệu Phó Chuyên Môn**

 **( DUYỆT)**

**Nông Thị Gấm Nguyễn Thị Ánh Ngọc**

UBND XÃ NAM DONG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TRƯỜNG MN ĐĂKDRÔNG Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

*Số: 53/KH – CM Nam Dong, ngày 4 tháng 9 năm 2025*

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI MẦM**

**NĂM HỌC 2025– 2026**

Căn cứ thông tư số 51/2020/TT-BGD&ĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung chương trình GDMN ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT năm 2021 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hợp nhất Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.

Thực hiện công văn số 944/QĐ-UBND tỉnh Đăk Nông V/v Ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Căn cứ công văn số 697 /SGDĐT-GDMN ngày 5/9/2025. về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2025-2026 của sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Lâm Đồng.

Thực hiện nhiệm vụ GDMN trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp theo quy định mới. tiếp tục nâng cao chất lượng triển khai trương trình giáo dục mầm non.

Thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 – 2026 của Trường Mầm Non Đăkdrông.

Phát huy những thành tích đã đạt được trong năm học 2024-2025

Căn cứ vào đặc điểm tình hình thực tế của trường, bộ phận chuyên môn trường MN ĐăkDrông xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025 - 2026 khối mầm như sau:

**Mục tiêu giáo dục, nội dung giáo dục trẻ 3 tuổi về 5 lĩnh vực phát triển:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | | **NỘI DUNG GD** |
| **PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | | |
| **A. PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG** | | |
|  | | **1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** |
| **MT1**: Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | | **- Hô Hấp**  Hít vào, thở ra  **- Tay:**  + Đưa 2 tay lên cao, ra phái trước, sang 2 bên  + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực  **- Lưng, bụng, lườn**  + Cúi về phía trước  + Quay sang trái, sang phải  + Nghiêng người sang trái, sang phải  **- Chân:**  + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chổ  + Co duỗi chân |
|  | | **2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất** |
| **MT2**: Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động. | | **Đi và chạy:**  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Đi bước dồn ngang  + Đi hết đoạn đường hẹp (3mx0,2m)  + Đi kiễng gót (liên tục 3m)  + Đi bằng gót chân.  + Đi theo đường dich dắc  + Đi trên ghế thể dục  + Chạy liên tục 3-4 điểm dic dắc  + Đi trong đường hẹp  **- Bật - nhảy:**  +  Bật  về phía trước  + Bật chụm tách chân.  + Bật qua 3 chướng ngại vật.  + Bật tại chỗ-5-6 lần  + Bật về phía trước.  + Bật nhảy qua dây  + Bật liên tục 3 ô  + Bật xa 20 - 25 cm. |
| **MT3:** Kiểm soát được vận động | | **Đi và chạy**  + Đi/ Chạy thay đổi hướng theo đường dich dắc.  + Chạy nhanh 10 - 15m   * Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.   **Bò, trườn, trèo:**  + Bò trong dường hẹp  + Bò theo đường dich dắc  + Bò vòng qua 3-4 điểm dich dắc  trườn theo hướng thẳng, dích dắc.  + Bò chui qua cổng.  + Trườn về phía trước.  + Trườn theo đường dich dắc  + Bò cao xa 2m  + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm). |
| **MT4:** Phối hợp tay, mắt trong vận động | | **- Tung, ném, bắt:**  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 2 tay  + Chuyền bóng qua đầu/ qua chân  + Lăn bóng  + Ném trúng đích đứng  + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m)  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.  + Tung bắt bóng với cô ( bắt được liền 3 lần không rơi bóng( khoảng cách 2,5m)  + Tự đập- bắt bóng được 3 lần liên tiếp |
| **MT5:** Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong bài tập tổng hợp. | | - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng.  - Bò trong đường hẹp (3mx0,4m) không chệch ra ngoài. |
|  | | **3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** |
| **MT6** : Thực hiện được các vận động Cuộn- xoay tròn cổ tay, gập- đan các ngón tay vào nhau, | | - Quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay  - Gập, đan các ngón tay vào nhau. |
| **MT7** : Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động . | | * Vẽ được hình tròn theo mẫu * Cắt thẳng được một đoạn 10cm. * Xếp chồng 8-10 khối không đổ. * Tự cài, cởi cúc.   **- Đan, tết.**  - Xé, dán giấy.  - Sử dụng kéo, bút.  - Tô vẽ nguệch ngoạc. |
| **B. GIÁO DỤC DINH DƯỠNG VÀ SỨC KHỎE** | | |
|  | | **1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** |
| **MT8** : Nói đúng tên một số thực phầm quen thuộc khi nhìn vật thật, hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng , sữa, rau….) | | Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc  Nhìn vật thật, hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng , sữa, rau….) và nói đúng tên. |
| **MT9** : Biết tên một số thức ăn hàng ngày : trứng rán, cá kho, canh rau…. | | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).Biết tên một số thức ăn hàng ngày : trứng rán, cá kho, canh rau…. |
| **MT10** : Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | | Chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn để chóng lớn và khỏe mạnh. |
|  | | **2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** |
| **MT11** : Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn. | | - Tập đánh răng, lau mặt.   * Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng ,lau mặt, súc miệng. * Tháo tất, cởi quần, áo… |
| **MT12** : Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | | Sử dụng tay phải để cầm và sử dụng dụng cụ ăn uống đúng công dụng của nó. |
|  | **3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | |
| **MT13** : Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã sôi… | | * Khi ăn không nói chuyện. * Ăn chín uống sôi |
| **MT14** : Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. | | * Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. * Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. |
|  | | **4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** |
| **MT15** : Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng…) khi được nhắc nhở | | Tránh các vật dụng nguy hiểm: bàn là, bếp đang nấu, phích nước nóng, dao, kéo… |
| **MT16** : Biết tránh nơi nguy hiểm ( hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi….) khi được nhắc nhở. | | Tránh những nơi nguy hiểm như ao, hồ…  - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.  - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và giúp đỡ mọi người |
| **MT17** : Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở. | | - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt …  - Không tự lấy thuốc uống.  - Không leo trèo bàn ghế, lan can,  - Không nghịch các vật sắc nhọn.  - Không theo người là ra khỏi khu vực trường. |
| **PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | | |
| 1. **KHÁM PHÁ KHOA HỌC** | | |
|  | | **1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** |
| **MT18**: Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng. | | - Như chăm chú quan sát sự vật hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. |
| **MT19** : Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ…để nhận ra đặc điểm nối bật của đối tượng. | | - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.  - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. |
| **MT20** : Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. | | - Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản ví dụ: Thả các vật vào nước để biết vật chìm hay nổi |
| **MT21** : Thu thập thông tin về đối tượng bàng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | | - Trẻ biết sưu tầm tranh ảnh, họa báo có liên quan đến đối tượng và cùng nhau xem, trò chuyện về đối tượng. |
| **MT22** : Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | | **- Đồ dùng, đồ chơi**  - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  **- Phương tiện giao thông**  - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.  **Động vật và thực vật**  - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. |
|  | | **2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề**  **đơn giản** |
| **MT23** : Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản cửa sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | | Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. |
|  | | **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** |
| **MT24** : Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | | **Một số hiện tượng tự nhiên**  **- Thời tiết, mùa:**  Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.  **- Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng:**  Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.  **- Nước:**  - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây  **- Không khí, ánh sáng:**  - Một số ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày  **- Đất, đá, cát, sỏi**  - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi |
| **MT25** : Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình…. | | - Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề.  - Cho trẻ hát, múa, vận động minh họa,…các bài hát về các sự vật hiện tượng xung quanh, bắt chước, tạo dáng,… về các sự vật hiện tượng xung quanh.  - Sử dụng lời nói để diễn đạt sự hiểu biết về đối tượng.  -  Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động tạo hình. |
| **B. LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN** | | |
|  | | **1. Nhận biết số đếm, số lượng** |
| **MT26** : Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | | Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sữ dụng ngón tay để biểu thị số lượng.  - Trẻ đếm theo khả năng |
| **MT27** : Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | | Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. |
| **MT28** : So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ : bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | * 1 và nhiều. * So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ : bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. |
| **MT29** : Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | | Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. |
| **MT30** : Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm. | | Tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn |
|  | | **2. Sắp xếp theo qui tắc** |
| **MT31** : Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | | - Xếp tương ứng 1 -1, ghép đôi  - Xếp xen kẽ |
|  | | **3. So sánh hai đối tượng** |
| **MT32** : So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : to hơn/nhỏ hơn, dài hơn/ngắn hơn, cao hơn/thấp hơn, bằng nhau. | | So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn\ nhỏ hơn ; dài hơn\ ngắn hơn; cao hơn\thấp hơn ; bằng nhau |
|  | | **4. Nhận biết hình dạng** |
| **MT33** : Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | | Nhận biết và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.  - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép. |
|  | | **5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** |
| **MT34** : Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | | Nhận biết phía trên – phía dưới, phía trước – phía sau, tay phải – tay trái của bản thân. |
| **C. KHÁM PHÁ XÃ HỘI** | | |
|  | | **1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** |
| **MT35** : Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi , trò chuyện. | | Tên, tuổi, giới tính của bản thân |
| **MT36** : Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. | | Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. |
| **MT37** : Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | | Địa chỉ của gia đình: thôn, xã… |
| **MT38** : Nói được tên trường/lớp, cô giáo , bạn, đồ chơi, đồ cùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | Tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.  - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. |
|  | | **2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** |
| **MT39** : Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng…khi được hỏi, xem tranh. | | Tên gọi, sản phẩm, ích lợi của một số nghề phổ biến khi được hỏi, xem tranh. |
|  | | **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** |
| **MT40** : Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu….qua trò chuyện, tranh ảnh. | | Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết Trung thu.....qua trò chuyện, tranh ảnh |
| **MT41** : Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | | Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương. |
| **III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | | |
|  | | **1.Nghe hiểu lời nói** |
| **MT42** : Thực hiện được yêu cầu đơn giản. ví dụ: “ Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ”. | | Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. |
| **MT43** : Hiểu nghĩa của từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả…. | | Hiểu được các từ chỉ người, tên gọi, đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.  - Nghe hiểu nghĩa các từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… |
| **MT44** : Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | | Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.  - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. |
|  | | **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** |
| **MT45** : Nói rõ các tiếng. | | - Phát âm các tiếng của tiếng việt. |
| **MT46** : Sử dụng các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm… | | Sữ dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,..  - Trả lời và đặt câu hỏi: "Ai? ","cái gì?"," ở đâu?"," khi nào?" |
| **MT47** : Sử dụng được câu đơn, câu ghép. | | Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng. |
| **MT48** : Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim… | | Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim,... |
| **MT49** : Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao … | | Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè…phù hợp với độ tuổi.  - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè…phù hợp với độ tuổi. |
| **MT50** : Kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | | Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe |
| **MT51** : Bắt chước giọng nói của nhân vật trong chuyện. | | - Nghe và sử dụng những từ biểu cảm.  - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. |
| **MT52**: Sử dụng các từ : “Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa “….trong giao tiếp. | | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.  - Nói, thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. |
| **MT53** : Nói đủ nghe, không nói lí nhí | | Nói đủ nghe, không nói lí nhí |
|  | | **3. Làm quen với việc đọc - viết** |
| **MT54**: Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | | Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  - Cầm sách đúng chiều, mở sách xem tranh và đọc truyện.  - Giữ gìn sách. |
| **MT55** : Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | | Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. |
| **MT56** : Thích vẽ, viết nguệch ngoạc | | Tiếp xúc với chữ, sách truyện.  - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt:  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  + Hướng viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới; hướng viết của các nét chữ.  - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống( nhà vs, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ,….) |
| **IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI** | | |
|  | | **1. Thể hiện ý thức về bản thân** |
| **MT57** : Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | | Tên, tuổi, giới tính của bản thân. |
| **MT58** : Nói được điều bé thích, không thích. | | Những điều bé thích, không thích |
|  | | **2. Thể hiện sự tự tin, tự lực** |
| **MT59:** Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | | Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi |
| **MT60** : Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao ( chia giấy vẽ, xếp đồ chơi…) | | Cố gắng hoàn thành công việc đơn giản được giao |
|  | | **3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** |
| **MT61** : Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | | Nhận biết một số trạng thái cảm xúc ( vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, qua tranh ảnh |
| **MT62** : Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | | Biểu lộ trạng thái trạng cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát; vận động |
| **MT63** : Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | | Kính yêu Bác Hồ |
| **MT64** : Thích nghe kể chuyện, nghe hát , đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | | * Xem sách, tranh ảnh, video về hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.   - Hát, đọc thơ, kể chuyện, vẽ, xem tranh ảnh… về Bác Hồ. |
|  | | **4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** |
| **MT65** : Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | | - Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dung, đồ chơi đúng chỗ)  - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em, ruột  - Thực hiện các kĩ năng phù hợp. |
| **MT66** : Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở… | | - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).  - Nhận biết hành vi “đúng” – “sai”;  “tốt” – “xấu”. |
| **MT67** : Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | | Chú ý nghe khi cô, bạn nói.  - Chờ đến lượt |
| **MT68** : Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | | - Hòa thuận với bạn. |
|  | | **5. Quan tâm đến môi trường** |
| **MT69** : Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | | - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước  - Bảo vệ, chăm sóc con vật, cây cối.  - Tiết kiệm điện, nước |
| **MT70** : Bỏ rác đúng nơi quy định. | | - Giữ gìn vệ sinh môi trường  - Bỏ rác đúng nơi qui định. |
| **V. PHÁT TRIỂN THẨM MĨ** | | |
|  | | **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** |
| **MT71** : Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | | Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẽ đẹp nổi bật, hiện tượng trong thiên nhiên , cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật |
| **MT72** : Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện. | | -Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể chuyện.  - Nghe các bài hát, bản nhạc (Nhạc thiếu nhi, dân ca) |
| **MT73** : Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật ( về màu sắc, hình dáng ….) của các tác phẩm tạo hình. | | Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm, nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẽ đẹp nổi bật ( về màu sắc, hình dáng,....) của tác phẩm tạo hình. |
|  | | **2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc****và hoạt động tạo hình** |
| **MT74** : Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | | Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. |
| **MT75** : Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc ( vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa….) | | - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  - Sữ dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp |
| **MT76** : Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm |
| **MT77** : Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | | -  Sử dụng kĩ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản |
| **MT78** : Xé theo dài, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | | - Sử dụng kĩ năng xé, dán giấy để tạo ra sản phẩm đơn giản |
| **MT** **79**: Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | | - Sử dụng kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản |
| **MT80** : Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | | - Sử dụng xếp chông, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản |
| **MT81** : Nhận xét các sản phẩm tạo hình. | | Nhận xét các sản phẩm tạo hình. |
|  | | **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**(**âm nhạc, tạo hình)** |
| **MT82** : Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | | Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc |
| **MT83** : Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | | Tạo ra các sản phẩm đơn giản  theo ý thích |
| **MT84** : Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | | Đặt tên cho sản phẩm tạo hình |

**84 mục tiêu**

**TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM TRƯỜNG MẦM NON HẠNH PHÚC.**

**1 Môi trường vật chất:**

**+ Trong lớp học :**

- Bố trí, sắp xếp các góc chơi trong lớp cho trẻ đảm bảo các điều kiện theo qui định, phù hợp với từng độ tuổi và đầy đủ đồ dùng đồ chơi.

- Trang trí Tạo môi trường làm việc và học tập ấm áp, thân thiện, đoàn kết, mọi thành viên trong trường, lớp học luôn được yêu thương, tôn trọng, thấu hiểu nhau.

- Phát huy dân chủ trong nhà trường.

- Hình ảnh trang trí thể hiện tình yêu thương, tạo cảm giác gần gũi.

- Có các đồ dùng, đồ chơi phong phú, nguyên vật liệu đa dạng hấp dẫn trẻ.

- sắp xếp đồ dùng đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

Có khu vực đẻ bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

Các khu vực bố trí phù hợp, linh hoạt (cố định hoặc di chuyển) mang tính chất mở tạo diều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực đóng vai, tạo hình, thư viện (sách, tranh truyện) , khu vực ghép hình / lắp ráp xây dựng , hoạt động âm nhạc, và có khu vực cho trẻ yên tĩnh nghỉ ngơi bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản phù hợp chủ đè và tạo mơi trường làm quen chữ viết.

**+ Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời :**

- Xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học luôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện với trẻ.

- Sân chơi và sắp sếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát đất sỏi, nước.

- Bồn hoa cây cảnh, nơi trông cây...

**2. Môi trường xã hội:**

- Đảm bảo tất cả trẻ đều có cơ hội được học tập, vui chơi bằng nhiều hình thức khác nhau phù hợp với nhu cầu, hứng thứ và khả Năng của từng trẻ.

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo điều kiện thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi cử chỉ lời nói, thái độ của giáo viên với trẻ và với những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

- Phối hợp với cha mẹ học sinh cũng như tăng cường các nguồn lực để tạo dựng và duy trì khung cảnh sư phạm thêm xanh sạch đẹp với nhiều tình yêu thương

- Các tổ chuyên môn xây dựng, bồi dưỡng nội dung sinh hoạt chuyên đề có lồng ghép nội dung xây dựng trường học hạnh phúc. Thực hiện tốt các hoạt động theo 3 tiêu chí và tăng cường cho trẻ giao lưu, trải nghiệm.

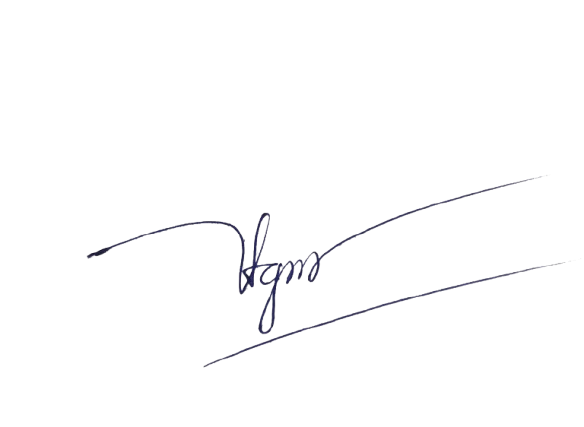
**DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN TRONG NĂM HỌC 2025-2026**

Dự kiến 9 chủ đề thực hiện 35 tuần

**KHỐI MẦM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Tuần | Chủ đề nhánh | Thời gian | Ghi chú |
| 1  Trường mầm  non  (3 tuần) | 1 | Ngày hội đến trường | 8 -12/9 |  |
| 2 | Đồ dùng đồ chơi của bé | 15-19/9 |
| 3 | Lớp học vui vẻ | 22-26/9 |
| 2  Bản thân (3 tuần) | 4 | Bé là ai | 29/9-3/10 |  |
| 5 | Trung thu của bé | 6- 10/10 |
| 6 | Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh? | 13-17/10 |
| 3  Gia đình  (4 tuần) | 7 | Gia đình của bé | 20-24/10 |  |
| 8 | Họ hàng nhà bé | 27-31/10 |
| 9 | Ngôi nhà thân yêu | 3-7/11 |
| 10 | Đồ dùng nhà bé | 10-14/11 |
| 4  Nghề nghiệp  (4 tuần) | 11 | Cô giáo của bé. | 17-21/11 |  |
| 12 | Một số nghề phổ biến trong xã hội | 24 -28/11 |
| 13 | Bác nông dân chăm chỉ | 1- 5/12 |
| 14 | Bé yêu chú bộ đội | 8-12/12 |
| 5  Thế giới  Động vật  (4tuần) | 15 | Động vật nuôi trong gia đình bé | 15 -19/12 | Kết thúc kì 1 |
| 16 | Những con thú trong rừng | 22-26/12 |
| 17 | Động vật sống dưới nước? | 29/12-2/1 |
| 18 | Những chú côn trùng và chim | 5-9/1 |
| Ôn tập | | 12-16/1 |
| Học kì II | | | | |
| 6  Thế giới  Thực vật vật  (5tuần) | 19 | Cây xanh quanh bé | 19-23/1 |  |
| 20 | Vườn rau của bé | 26-30/1 |
| 21 | Vườn hoa bé yêu | 2-6/2 |
| 22 | Ngày tết quê em | 09-13/2 |
| **NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN từ ngày 14/2 đến ngày 22/2/2026** | | | |
| 23 | Lễ hội ngày xuân | 23-27/2 |  |
| 7  Giao thông  (4 tuần) | 24 | Những chiếc xe vui tính | 2 - 6/3 |  |
| 25 | Bé du lịch đường thủy. | 9-13/ 3 |
| 26 | Giao thông đường hàng không. | 16-20/3 |
| 27 | Bé học luật giao thông | 23 - 27/3 |
| 8  Nước Hiện tượng tự nhiên  (4 tuần) | 28 | Mưa có từ đâu? | 30/3 - 3/4 |  |
| 29 | Các nguồn nước | 6 -10/4 |
| 30 | Hiện tượng tự nhiên quanh bé. | 13-17/4 |
| 31 | Bốn mùa bé yêu | 20- 24/4 |
| 9  Quê hương đất nước  Bác Hồ  (4 tuần) | 32 | Đất nước việt nam diệu kì | 27/4 - 1/5 | Kết thúc kì 2 |
| 33 | Quê hương bé | 4- 8/5 |
| 34 | Bé yêu biển đảo | 11-15/5 |
| 35 | Bác Hồ kính yêu | 18 -22/5 |

*Nam Dong, ngày 04 tháng 09 năm 2025*



 **Chủ Tịch Hội Đồng Hiệu Phó Chuyên Môn**

 **( DUYỆT)**

**Nông Thị Gấm Nguyễn Thị Ánh Ngọc**

UBND XÃ NAM DONG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG MN ĐĂKD’RÔNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Số: 54/KH-CM Nam Dong, ngày 04 tháng 09 năm 2025*

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KHỐI NHÀ TRẺ**

**NĂM HỌC 2025– 2026**

Căn cứ thông tư số 51/2020/TT-BGD&ĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng GDMN ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT năm 2021 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hợp nhất Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.

Thực hiện công văn số 944/QĐ-UBND tỉnh Đăk Nông V/v Ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Căn cứ công văn số 967/SGDĐT-GDMN ngày 5/9/2025. về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2025-2026 của sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Lâm Đồng.

Thực hiện nhiệm vụ GDMN trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp theo quy định mới.

Thực hiện nhiệm vụ năm học 2025 – 2026 của Trường Mầm Non Đăk d’rông.

Phát huy những thành tích đã đạt được trong năm học 2024-2025

Căn cứ vào đặc điểm tình hình thực tế của trường, bộ phận chuyên môn trường MN Đăk D’rông xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025 - 2026 khối nhà trẻ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU GIÁO DỤC** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** |
| **PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | | |
| **A) PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG** | | |
|  |  | **1.Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** |
|  | Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục hô hấp: tập hít vào, thở ra. | Hô hấp: tập hít vào, thở ra.  Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.  Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.   Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. |
| **2.Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** |
|  |  | **2.1 Tập bò, trườn** |
|  | Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu | + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.  + Bò chui qua cổng.  + Bò, trườn qua vật cản. |
|  |  | **2.2 Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.** |
|  | Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.  + Đi có mang vật trên tay.  + Chạy theo hướng thẳng, chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô.  + Đứng co 1 chân. |
|  |  | **2.3 Tập nhún bật:** |
|  | Thực hiện phối hợp vận động tay – mắt-chân qua vận động nhún, bật tại chỗ, bật qua vạch kẻ. | + Bật tại chỗ.  + Bật qua vạch kẻ. |
|  |  | **2.4 Tập tung, ném, bắt:** |
|  | Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m. | + Tung - bắt bóng cùng cô.  + Ném bóng về phía trước.  + Ném bóng vào đích. |
|  |  | **3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay** |
|  | Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. | Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. |
|  | Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay -mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | - Đóng cọc bàn gỗ.  - Nhón nhặt đồ vật.  - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.  - Chắp ghép hình.  - Chồng, xếp 6 - 8 khối.  - Tập cầm bút tô, vẽ.  - Lật mở trang sách. |
| **B) GIÁO DỤC DINH DƯỠNG VÀ SỨC KHỎE** | | |
|  |  | **1.Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** |
|  | Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.  - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. |
|  | Ngủ 1 giấc buổi trưa. | Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. |
|  | Đi vệ sinh đúng nơi quy định. | Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. |
|  |  | **2.Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** |
|  | Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). | -Tập tự phục vụ: Xúc cơm, uống nước.   -Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.  -Chuẩn bị chỗ ngủ.  -Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.  -Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.  -Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. |
|  | Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. | Luyện thói quen bảo vệ thân thể, giữ gìn sức khỏe. |
|  |  | **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** |
|  | Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. | Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. |
|  | Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. |
| **PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | | |
| **A) KHÁM PHÁ KHOA HỌC** | | |
|  |  | **1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác** |
|  | Nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng qua thị giác . | Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. |
|  | Nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng qua thính giác . | - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. |
|  | Nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng qua xúc giác . | - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.   Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. |
|  | Nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng qua vị giác . | - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn – chua) |
|  | Nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng qua khứu giác . | Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi |
|  |  | **2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi** |
|  | Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | Học theo và thể hiện một số hành động của người thân quen, biết công dụng và sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
|  | Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.  Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.  Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. |
|  | Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. | Nhận biết: Một số bộ phận của cơ thể con người  - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. |
|  | Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. | Nhận biết Một số đồ dùng, đồ chơi.  - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.  Nhận biết Một số con vật, hoa, quả quen thuộc  - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. |
|  | Một số phương tiện giao thông quen thuộc | Nhận biết Một số phương tiện giao thông quen thuộc.  -Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. |
|  | Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu. | Nhận biết Một số màu cơ bản : Màu đỏ, vàng, xanh. |
| **B) LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN** | | |
|  | Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. | Nhận biết kích thước  : to - nhỏ |
|  | Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có hình dạng theo yêu cầu. | Nhận biết hình dạng : Hình tròn, hình vuông. |
|  | Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có số lượng  Số lượng một - nhiều. theo yêu cầu. | Nhận biết số lượng một và nhiều. |
|  | Vị trí trong không gian | Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. |
| **III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | | |
|  | | **1. Nghe hiểu lời nói** |
|  | Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. | |  | | --- | | -Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. | | - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. | |
|  | Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “… làm gì?”, “..... thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) | - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?  Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. |
|  |  | **2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** |
|  | Phát âm rõ tiếng. | Phát âm các âm khác nhau. |
|  | Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. | Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng. |
|  |  | **3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** |
|  | Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. |
|  | Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:  - Chào hỏi, trò chuyện.  - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.  - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, … | Thể hiện nh­u cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.  Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. |
|  | Nói to, đủ nghe, lễ phép. | Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. |
|  |  | **Làm quen với sách** |
|  | Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | Lắng nghe khi người lớn đọc sách.  - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.  - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. |
|  | **IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI** | |
|  |  | **1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** |
|  | Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). | Phát triển tình cảm  Ý thức về bản thân   Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.  - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.  - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. |
|  | Thể hiện điều mình thích và không thích. | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc. |
|  |  | **2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** |
|  | Biểu lộ sự**t**hích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. | Phát triển kỹ năng xã hội  - Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.  Giao tiếp với những người xung quanh. |
|  | Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. | Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận. |
|  | Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. | Thể hiện điều mình thích và không thích qua nét mặt, cử chỉ. |
|  | Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.  - Quan tâm đến các vật nuôi. |
|  |  | **3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** |
|  | Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. | - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cấu bạn. |
|  | Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). | - Thực hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). |
|  | Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. |
|  | Thực hiện một số yêu cầu của ngư­ời lớn. | - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. |
|  | **V. PHÁT TRIỂN THẨM MĨ** | |
|  | Biết hát theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc. | Nghe hát, hát theo nhạc.  Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. |
|  | Biết vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc | Vận động đơn giản theo nhạc. |
|  | Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). | Vẽ các đường nét khác nhau, di mầu, nặn, xé, vò, xếp hình.  - Xem tranh. |
|  | Xem tranh. | Lật tranh từ trái qua phải, giữ gìn tranh. |

**Tổng 51 mục tiêu**

**TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM, TRƯỜNG MẦM NON HẠNH PHÚC.**

**1. Môi trường vật chất:**

**+ Trong lớp học :**

- Bố trí, sắp xếp các góc chơi trong lớp cho trẻ đảm bảo các điều kiện theo qui định, phù hợp với từng độ tuổi và đầy đủ đồ dùng đồ chơi.

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung chủ đề giáo dục.

- Tạo môi trường làm việc và học tập ấm áp, thân thiện, đoàn kết, mọi thành viên trong trường, lớp học luôn được yêu thương, tôn trọng, thấu hiểu nhau.

- Phát huy dân chủ trong nhà trường.

- Hình ảnh trang trí thể hiện tình yêu thương, tạo cảm giác gần gũi.

- Có các đồ dùng, đồ chơi phong phú, nguyên vật liệu đa dạng hấp dẫn trẻ.

- sắp xếp đồ dùng đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

Có khu vực đẻ bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

Các khu vực bố trí phù hợp, linh hoạt (cố định hoặc di chuyển) mang tính chất mở tạo diều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực đóng vai, tạo hình, thư viện (sách, tranh truyện) , khu vực ghép hình / lắp ráp xây dựng , hoạt động âm nhạc, và có khu vực cho trẻ yên tĩnh nghỉ ngơi bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản phù hợp chủ đè và tạo mơi trường làm quen chữ viết.

**+ Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời :**

- Xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học luôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện với trẻ.

- Sân chơi và sắp sếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát đất sỏi, nước.

- Bồn hoa cây cảnh, nơi trông cây...

**2. Môi trường xã hội**:

- Đảm bảo tất cả trẻ đều có cơ hội được học tập, vui chơi bằng nhiều hình thức khác nhau phù hợp với nhu cầu, hứng thứ và khả năng của từng trẻ.

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo điều kiện thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi cử chỉ lời nói, thái độ của giáo viên với trẻ và với những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

- Phối hợp với cha mẹ học sinh cũng như tăng cường các nguồn lực để tạo dựng và duy trì khung cảnh sư phạm thêm xanh sạch đẹp với nhiều tình yêu thương

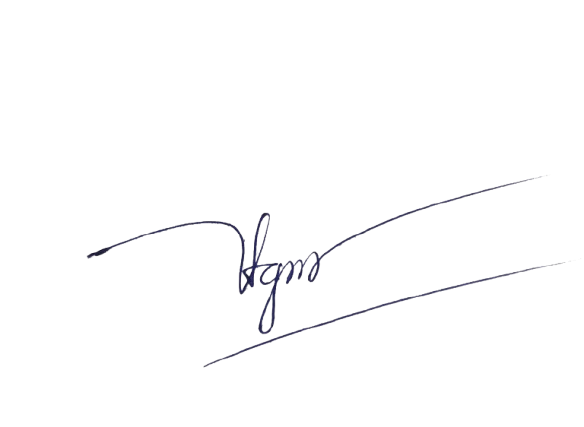
- Các tổ chuyên môn xây dựng, bồi dưỡng nội dung sinh hoạt chuyên đề có lồng ghép nội dung xây dựng trường học hạnh phúc. Thực hiện tốt các hoạt động theo 3 tiêu chí và tăng cường cho trẻ giao lưu, trải nghiệm.

**DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN TRONG NĂM HỌC 2025-2026**

Dự kiến 9 chủ đề thực hiện 35 tuần

**KHỐI NHÀ TRẺ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Tuần | Chủ đề nhánh | Thời gian | Ghi chú |
| 1  Trường mầm  non  (3 tuần) | 1 | Ngày hội đến trường | 8 -12/9 |  |
| 2 | Đồ dùng đồ chơi | 15-19/9 |
| 3 | Lớp học thân yêu | 22-26/9 |
| 2  Bản thân (3 tuần) | 4 | Bé là ai | 29/9-3/10 |  |
| 5 | Trung thu của bé | 6- 10/10 |
| 6 | Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh? | 13-17/10 |
| 3  Gia đình  (4 tuần) | 7 | Gia đình của bé | 20-24/10 |  |
| 8 | Họ hàng nhà bé | 27-31/10 |
| 9 | Ngôi nhà thân yêu | 3-7/11 |
| 10 | Đồ dùng nhà bé | 10-14/11 |
| 4  Nghề nghiệp  (4 tuần) | 11 | Cô giáo của bé. | 17-21/11 |  |
| 12 | Một số nghề phổ biến trong xã hội | 24 -28/11 |
| 13 | Bác nông dân chăm chỉ | 1- 5/12 |
| 14 | Bé yêu chú bộ đội | 8-12/12 |
| 5  Thế giới  Động vật  (4tuần) | 15 | Động vật nuôi trong gia đình bé | 15 -19/12 | Kết thúc kì 1 |
| 16 | Những con thú trong rừng | 22-26/12 |
| 17 | Động vật sống dưới nước? | 29/12-2/1 |
| 18 | Những chú côn trùng và chim | 5-9/1 |
| Ôn tập | | 12-16/1 |
| Học kì II | | | | |
| 6  Thế giới  Thực vật vật  (5tuần) | 19 | Vườn rau của bé | 19-23/1 |  |
| 20 | Cây xanh quanh bé | 26-30/1 |
| 21 | Vườn hoa mùa xuân | 2-6/2 |
| 22 | Ngày tết quê em | 09-13/2 |
| **NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN từ ngày 14/2 đến ngày 22/2/2026** | | | |
| 23 | Lễ hội ngày xuân | 23-27/2 |  |
| 7  Giao thông  (4 tuần) | 24 | Những chiếc xe vui tính | 2 - 6/3 |  |
| 25 | Bé du lịch đường thủy. | 9-13/ 3 |
| 26 | Giao thông đường sắt và đường hàng không. | 16-20/3 |
| 27 | Bé học luật giao thông | 23 - 27/3 |
| 8  Nước Hiện tượng tự nhiên  (4 tuần) | 28 | Các nguồn nước | 30/3 - 3/4 |  |
| 29 | Các mùa trong năm | 6 -10/4 |
| 30 | Hiện tượng tự nhiên quanh bé. | 13-17/4 |
| 31 | Bốn mùa bé yêu | 20- 24/4 |
| 9  Quê hương đất nước  Bác Hồ  (4 tuần) | 32 | Đất nước việt nam diệu kì | 27/4 - 1/5 | Kết thúc kì 2 |
| 33 | Bé yêu biển đảo | 4- 8/5 |
| 34 | Bác Hồ kính yêu | 11-15/5 |
| 35 | Bé lên mẫu giáo | 18 -22/5 |

*Nam Dong ngày 04 tháng 09 năm 2025*

 **Chủ Tịch Hội Đồng Hiệu Phó Chuyên Môn**

**( DUYỆT)**



**HT**

**Nông Thị Gấm Nguyễn Thị Ánh Ngọc**